

Bảo tồn và giám sát động vật hoang dã tại Khu Bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai

LÊ HÙNG ANH, ĐẶNG HUY PHƯƠNG, LÊ XUÂN CẢNH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

NGUYỄN VĂN MÙI, NGUYỄN HOÀNG HẢO, ĐOÀN HOÀN

Khu Bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai

Khu bảo tồn (KBT) thiên nhiên - văn hóa (TN-VH) Đồng Nai được thành lập vào năm 2004, đến năm 2009 KBT mới được đánh giá tiềm năng đa dạng sinh học (ĐDSH) qua Dự án “Điều tra xây dựng danh lục và tiêu bản động, thực vật rừng ở KBT Thiên nhiên và Di tích Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai”, kết quả dự án đã cung cấp dẫn chứng cơ sở về giá trị ĐDSH.

Từ năm 2010 đến nay, nhiều chương trình, dự án đã và đang được triển khai trên địa bàn của KBT TN - VH Đồng Nai, điển hình như: Dự án “Đầu tư trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng Chiến khu Đ - tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2009-2015”, Dự án “Quy hoạch tổng thể KBT”, Dự án “Xây dựng hệ thống dữ liệu về Sinh thái - Văn hóa - Lịch sử Chiến khu Đ” một số chương trình cải tạo sinh cảnh cho các loài thú, chương trình điều tra giám sát một số loài quý hiếm và các dự án phục vụ du lịch trong KBT. Tuy vậy, để đánh giá được thay đổi về ĐDSH ở KBT cần phải thực hiện các hoạt động điều tra tổng thể và chuyên sâu theo chu kỳ lặp lại. Đặc biệt, đối với khu hệ động vật rừng vì có đặc điểm biến động nhiều hơn so với các khu hệ khác. Dự án “Điều tra, giám sát và xây dựng bộ tiêu bản các

loài động vật hoang dã (ĐVHD) theo chu kỳ 10 năm tại KBT TN - VH Đồng Nai” được thực hiện trong năm 2020 - 2021 cho thấy rõ hơn những dấu hiệu tích cực việc phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ở đây, nhất là về đối tượng ĐVHD.

Trên cơ sở kế thừa kết quả dữ liệu điều tra từ 2010, việc rà soát bổ sung năm 2020-2021 sẽ là chuỗi số liệu hữu ích phục vụ cho công tác giám sát ĐVHD ở KBT TN-VH Đồng Nai.

1. Kết quả đánh giá những biến động về ĐDSH của các loài ĐVHD ở KBT sau 10 năm

Các loài thú

Để đánh giá về độ đa dạng khu hệ thú của KBT theo chu kỳ 10 năm, nhóm nghiên cứu so sánh từng bậc phân loại của lớp thú đã ghi nhận từ năm 2010 ở KBT TN-VH Đồng Nai với khu hệ thú Việt Nam, theo

đó thành phần loài thú KBT TN - VH Đồng Nai có 85 loài (chiếm 28,3% tổng số loài thú đã biết ở Việt Nam); số họ thú: 27 (chiếm 67,5%); số bộ thú: 10 (chiếm 71,4% tổng số bộ thú ở Việt Nam). Như vậy, có thể khẳng định KBT TN-VH Đồng Nai có tầm quan trọng trong việc bảo tồn tính đa dạng của thú rừng ở vùng Đông Nam bộ nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

Trong số 85 loài thú rừng đã được ghi nhận có 30 loài quý hiếm, đặc hữu của Việt Nam và Khu vực Đông Nam Á (chiếm 35,3% tổng số loài có mặt trong KBT TN-VH Đồng Nai). Trong đó, 18 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2009); có 26 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); có 27 loài ghi trong Nghị định 64/2019/NĐ-CP.

Bảng 1. Danh sách các loài thú quý hiếm KBT TN - VH Đồng Nai

TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GIÁ TRỊ BẢO TỒN			NƠI PHÂN BỐ
		ĐSVN (2007)	IUCN (2020)	NĐ06 (2019)	
Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU	VU	IB	R2
Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	VU	VU	IIB	R2,R3
Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>		NT	IIB	R2,R3
Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	VU	VU	IIB	R1,R2,R3
Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	EN	EN	IB	R1,R2
Vọc bạc	<i>Trachypitecus villosus</i>	VU		IB	R1,R2
Vượn má vàng	<i>Nomascus gabriellae</i>	EN	VU	IB	R1

TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GIÁ TRỊ BẢO TỒN			NƠI PHÂN BỐ
		SĐVN (2007)	IUCN (2020)	NĐ06 (2019)	
Gấu chó	Ursus malayanus	EN	DD	IB	R1,R2,R3
Rái cá vuốt bé	Aonyx cinerea	VU	NT	IB	R1
Rái cá thường	Lutra lutra	VU	NT	IB	R1
Rái cá lông mượt	Lutrogale perspicillata	EN	VU	IB	R1
Cây mực	Arctictis binturong	EN		IB	R1,R2
Cây giông	Viverra zibetha			IIB	R1,R2
Cây hương	Viverricula indica			IIB	R1,R2
Báo lửa	Catopuma temminckii	EN	VU	IB	R1,R2,R3
Báo hoa mai	Panthera pardus	CR		IB	R1,R2,R3
Hổ	Panthera tigris	CR	EN	IB	R1,R2,R3
Báo gấm	Pardofelis nebulosa	EN	VU	IB	R1,R2,R3
Mèo rừng	Prionailurus bengalensis			IB	R1,R2,R3
Mèo cá	Prionailurus viverrinus	EN	VU	IB	R1, R2
Voi	Elephas maximus	CR	EN	IB	R1, R2, R3
Cheo cheo nam dương	Tragulus javanicus	VU		IIB	R1,R2
Hươu vàng	Axis porcinus	EN		IB	R2,R3
Nai	Cervus unicolor	VU			R2,R3
Hoẵng nam bộ	Muntiacus muntjak annamensis	VU			R2,R3
Bò tót	Bos gaurus	EN	VU	IB	R2,R3
Bò rừng	Bos javanicus	EN	EN	IB	R2,R3
Tê tê java	Manis javanica	EN	NT	IIB	R1,R2
Sóc đen	Ratufa bicolor	VU			R1
Sóc bay lớn	Petaurista philippensis	VU		IIB	R1,R2

▲ *Chú thích* : R1: Rừng nguyên sinh; R2: Rừng thứ sinh xen nương rẫy; R3: Trảng cỏ tiếp giáp rừng thứ sinh; Nhóm IB: động vật thuộc nhóm nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại có nguy cơ tuyệt chủng cao; Nhóm IIB: động vật thuộc nhóm hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại có nguy cơ tuyệt chủng.

Khu hệ chim

Từ số liệu khảo sát trên thực địa, kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu đã được phân tích, tổng hợp và thống kê được ở KBT TN-VH Đồng Nai (năm 2010) ghi nhận có 284 loài chim thuộc 53 họ, 18 bộ. Trong đó có: 37 loài có mẫu, 187 loài ghi nhận được bằng quan sát trực tiếp; 31 loài ghi nhận theo tài liệu và 4 loài ghi nhận được qua phỏng vấn.

Kết quả nghiên cứu và tổng hợp năm 2020 (sau 10 năm) đã xác định có 304 loài chim thuộc 55 họ, 19 bộ.

So sánh với khu hệ chim Việt Nam cho thấy, số loài chim ở KBT TN-VH Đồng Nai, chiếm 31,3% tổng số loài chim của Việt Nam, số họ chiếm 65,4% tổng số họ

chim của Việt Nam và số bộ chiếm 94,7% tổng số bộ chim của Việt Nam. So sánh với các VQG lân cận ở Bảng 2 cho thấy, số lượng loài chim ở KBT TH-VH Đồng Nai chỉ ít hơn so với VQG Cát Tiên, nhưng nhiều hơn so với VQG Bù Gia Mập, VQG Phước Bình và VQG Lò Gò - Xa Mát.

Bảng 2. So sánh sự đa dạng chim của KBT TN-VH Đồng Nai với một số VQG lân cận

KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	SỐ LOÀI	SỐ HỌ	SỐ BỘ	MỨC ĐỘ NGHIÊN CỨU
Khu BTTN và Di tích Vĩnh Cửu	100.303	304	55	19	Trung bình
VQG Cát Tiên (Đồng Nai)	71.920	348	64	18	Nhiều
VQG Bù Gia Mập (Bình Phước)	26.032	168	51	15	Trung bình
VQG Phước Bình (Ninh Thuận)	19.814	131	46	13	Trung bình
VQG Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh)	18.765	177	50	17	Trung bình

Trong 259 loài chim đã ghi nhận ở Khu BTTN-VH Đồng Nai, đã xác định được 20 loài chim quý, hiếm (Bảng 3), chiếm 7,7% tổng số chim ghi nhận trong vùng nghiên cứu. Trong đó, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP có 15 loài, gồm: 4 loài trong nhóm IB (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại); 11 loài trong nhóm IIB (Hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại); Sách Đỏ Việt Nam, năm 2007 có 13 loài, gồm: 3 loài ở bậc EN; 8 loài ở bậc VU; 2 loài ở bậc LR; Danh lục Đỏ IUCN, năm 2019 có 12 loài, gồm: 1 loài ở bậc EN; 2 loài ở bậc VU; 9 loài ở bậc NT.

Bảng 3. Danh sách các loài chim quý, hiếm KBT TN - VH Đồng Nai theo sinh cảnh

TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GIÁ TRỊ BẢO TỒN			NƠI PHÂN BỐ
		SĐVN (2007)	IUCN (2020)	NĐ06 (2019)	
Cò lạo ấn độ	<i>Mycteria leucocephala</i>	VU	NT		R3
Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>	VU		IIB	R3
Già đầy java	<i>Leptoptilos javanicus</i>	VU	VU	IB	R2, R3
Le khoang cổ	<i>Nettapus coromandelianus</i>	EN			R3
Điều cá bé	<i>Ichthyophaga humilis</i>	VU	NT		R3
Điều cá đầu xám	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>		NT		R2, R3
Điều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i>			IIB	R2, R3
Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polihierax insignis</i>	LR	NT	IIB	R2, R3
Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	EN	EN	IIB	R2,R3
Gà so ngực gụ	<i>Arborophila charltoni</i>	LR	NT	IIB	R2,R3
Gà lôi hông tía	<i>Lophura diardi</i>	VU	NT	IB	R2,R3
Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	VU	NT	IB	R2,R3
Công	<i>Pavo muticus</i>	EN	VU	IB	R2,R3
Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>			IIB	R1,R2
Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>			IIB	R1,R2
Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulatus</i>	VU		IIB	R1,R2
Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	VU	NT	IIB	R1
Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>			IIB	R2,R3
Rồng rộc vàng	<i>Ploceus hypoxanthus</i>		NT		R2,R3
Yểng	<i>Gracula religiosa</i>			IIB	R1

▲ Chú thích : R1: Rừng nguyên sinh; R2: Rừng thứ sinh xen nương rẫy; R3: Trảng cỏ tiếp giáp rừng thứ sinh

Các loài bò sát, ếch nhái

Kết quả các đợt khảo sát giai đoạn 2010, kết hợp với các số liệu quan sát trực tiếp trong tự nhiên và phỏng vấn người dân địa phương đã ghi nhận được ở KBT TN - VH Đồng Nai có tổng số 97 loài bò sát và ếch nhái, bao gồm 64 loài bò sát thuộc 13 họ, 2 bộ và 33 loài ếch nhái thuộc 5 họ và 1 bộ.

Kết quả các đợt khảo sát giai đoạn 2020, ghi nhận có 68 loài bò sát thuộc 17 họ, 3 bộ và 33 loài ếch nhái thuộc 5 họ và 1 bộ.

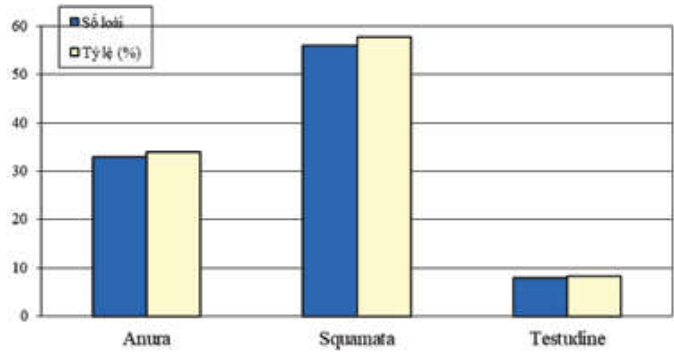
Các họ có số lượng loài nhiều bao gồm họ rắn nước có (20 loài), họ nhái bầu (10 loài), họ nhông (9 loài), họ ếch cây và tắc kè (mỗi họ có 8 loài).

Đối với lớp ếch nhái, các họ chiếm ưu thế được ghi nhận theo thứ tự sau: Họ Microhylidae (chiếm 30,3% tổng số loài ếch nhái ghi nhận được), tiếp theo là họ Dicroglossidae (24,2%), họ Rhacophoridae (21,2%), họ Ranidae (18,1%), họ Bufonidae (6,06%).

Đối với lớp bò sát có họ Colubridae với 20 loài (chiếm 31,25% tổng số loài bò sát ghi nhận được), tiếp theo là họ Agamidae (14%), họ Gekkonidae (12,5%), họ Geoemydidae (9,4%), hai họ Elapidae và Scincidae (7,8%), 7 họ còn lại chỉ có từ 1 - 3 loài.

Sử dụng tài liệu của Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc & Nguyễn Quảng Trường (2005, 2009) để so sánh mức độ đa dạng của bò sát, ếch nhái tại KBT TN-VH Đồng Nai với một số VQG lân cận cho thấy, so với Danh lục năm 2010, các loài: *Dixonius melanostictus*, *D. siamensis* hiện nay đã đổi thành loài *D. minhlei*; Loài *Calotes mystaceus* đổi thành *Calotes bachae*; Loài *Cyrtodactylus irregularis* được định danh lại là loài *C. cattienensis*; Các loài *Trimeresurus albolabris*, *Trimeresurus stejnegeri* định danh lại là loài *T. rubeus* (Hình 1).

So với Danh lục năm 2010, các loài: Nhái bầu hoa được đổi tên thành nhái bầu muklesri; nhái bầu tron được đổi tên thành nhái thóc



▲ Hình 1. So sánh số loài và tỷ lệ các loài bò sát, ếch nhái ghi nhận ở KBT TN-VH Đồng Nai

mã đà; ếch nhèo được đổi tên thành ếch nhèo ban na; ếch cây sần nhỏ được đổi tên thành ếch cây taylo; ếch cây sần aspr được đổi tên thành ếch cây sần đốm trắng; ếch cây sần taylo được đổi thành ếch cây sần Việt Nam; loài ếch cây phê phân bố ở độ cao trên 1.000 m nên sẽ không phân bố ở đây, được bỏ ra khỏi Danh lục.

So với một số VQG lân cận (Bảng 4) thì thành phần loài của KBT TN-VH Đồng Nai chỉ kém VQG Cát Tiên (97/134 loài) còn đều nhiều gấp hơn 2 lần so với VQG Bù Gia Mập (97/47), VQG Phước Bình (97/47), VQG Lò Gò - Xa Mát (97/33), như vậy, thành phần loài bò sát, ếch nhái của KBT TN-VH Đồng Nai rất đa dạng.

Ghi nhận về các loài bò sát, ếch nhái quý, hiếm tại Khu BTTN-VH Đồng Nai có 27 loài quý hiếm (chiếm 23,5% tổng số loài). Ở mức độ đe dọa toàn cầu (Danh lục đỏ IUCN, 2009)

có 13 loài trong đó có 4 loài ở mức nguy cấp (EN), 6 loài mức sẽ nguy cấp (VU), 2 loài sắp bị đe dọa (NT), 1 loài ít lo ngại (LC) và 1 loài thiếu dẫn liệu (DD). Có 19 loài được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 gồm: 8 loài nguy cấp (EN), 8 loài sẽ nguy cấp (VU) và 3 loài rất nguy cấp (CR). Có 15 loài ghi trong Nghị Định 32/2006/NĐ-CP: 1 loài nhóm IB, 14 loài nhóm IIB.

Các loài cá

Theo số liệu điều tra, nghiên cứu thời điểm năm 2010, đã ghi nhận được 108 loài cá phân bố ở các thủy vực suối, sông, hồ tại KBT TN - VH Đồng Nai. Qua kết quả điều tra và phân tích tổng hợp, sau 10 năm đã xác định được tổng số có 143 loài cá ghi nhận ở khu vực này. Đáng lưu ý là trong thời gian khảo sát năm 2020 qua hai mùa mưa và khô đã ghi nhận bổ sung mới cho KBT 6 loài cá bóm đá vây bằng vây (2000); cá nút (Fowler, 1934);

Bảng 4. So sánh sự đa dạng của bò sát và ếch nhái ở KBT TN - VH Đồng Nai với một số VQG lân cận

KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	SỐ LOÀI	SỐ HỌ	SỐ BỘ	MỨC ĐỘ NGHIÊN CỨU
Khu BTTN và Di tích Vĩnh Cửu	100.303	97	18	3	Trung bình
VQG Cát Tiên (Đồng Nai)	71.920	134	23	5	Nhiều
VQG Bù Gia Mập (Bình Phước)	26.032	47	18	4	Trung bình
VQG Phước Bình (Ninh Thuận)	19.814	47	18	3	Trung bình
VQG Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh)	18.765	33	14	3	Trung bình



▲ Hoạt động khảo sát thực tế tại KBT TN - VH Đồng Nai

cá chát (1931); cá dòng đong - (Kottelat, 2000); cá chiên suối (Ng & Kottelat, 2000); cá chiên suối. Có thể nói thành phần loài cá ở đây rất đa dạng, tiềm ẩn một số loài còn chưa được phát hiện ở khu vực này.

2. Xác định các khu vực giám sát ĐVHD tại KBT TN-VH Đồng Nai

Để giám sát ĐVHD tại KBT TN - VH Đồng Nai, nhất là nhóm đối tượng ĐVHD, cần thiết phải xây dựng bản đồ phân bố những nhóm loài nguy cấp quý hiếm trên cơ sở phối hợp các nhóm chuyên môn cung cấp thông tin cơ bản để thực hiện; kết hợp nguồn cơ sở dữ liệu đã có. Công việc giám sát ĐDSH cần phải lập thứ tự ưu tiên theo ba mức cho phù hợp: Ưu tiên rất cao (vùng lõi KBT); ưu tiên cao (vùng đệm, rừng đặc dụng); ưu tiên vừa (cho các vùng khác có tính nhạy cảm) và xác định đối tượng giám sát cho từng điểm, cụ thể: Xác định khoảng 40

tuyến đại diện trên 3 khu vực (Hiếu Liêm, Mã Đà và Vĩnh An); Xác định 20 điểm giám sát cố định trên 3 khu vực (Hiếu Liêm, Mã Đà và Vĩnh An); Giám sát các loài chim nước sẽ sử dụng 10 điểm định vị quan trắc tại các khu vực trảng, bãi, đất ngập nước; Giám sát voi, bò tót, thú nhỏ vào ban đêm ở điểm gần trạm kiểm lâm Suối Sai, Suối Ràng, Suối Cóp, Bù Đăng...

3. Kết luận

Công tác bảo tồn các loài ĐVHD tại KBT TN-VH Đồng Nai sau 10 năm

(từ 2010 đến 2020) đã đạt được nhiều kết quả như: Gia tăng số lượng loài ĐVHD mà trước đây chưa ghi nhận được; những đối tượng như bò sát, ếch nhái, cá suối có số lượng loài tăng lên rõ rệt; môi trường sống của những loài nguy cấp, quý, hiếm đã được gìn giữ; những đối tượng thú lớn như voi đã được bảo vệ và ngăn cách xung đột với người dân qua hệ thống hàng rào điện; đối tượng bò tót và nhóm linh trưởng được quan tâm giám sát vùng phân bố về quần thể. Do đó, cần thiết phải xây dựng chương trình quan trắc, giám sát ĐDSH tại KBT TN-VH Đồng Nai nhằm tăng cường công tác bảo tồn và phát triển theo hướng bền vững. Công tác giám sát ĐVHD tại đây được đầu tư và triển khai sẽ góp phần tích cực cho vấn đề duy trì danh hiệu vốn có và khả năng đăng ký thêm những Danh hiệu mới như: Khu RAMSAR Đồng Nai; Vườn Di sản Đông Nam Á ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Tửu Bôi, 2000, Tình hình tái sinh tự nhiên và phục hồi rừng sau 30 năm rải chất độc hoá học đối với thảm thực vật rừng vùng trọng điểm Mã Đà - Tỉnh Đồng Nai. Báo cáo chuyên đề. Cục Môi trường.
2. Nguyễn Duy Chuyên, Ngô An và nnk, 1994. Báo cáo kết quả điều tra lâm học rừng cây họ dầu vùng Đông Nam bộ. Phân Viện Điều tra quy hoạch rừng II, 1994.
3. Đặng Huy Huỳnh (1983), Hiện trạng quần thể thú (Mammalia) ở hệ sinh thái rừng Mã Đà bị tác động chất diệt cỏ trong thời kỳ chiến tranh, Kỷ yếu Hội thảo Chất độc hóa học Ủy bản 10 - 80.
4. Đặng Huy Huỳnh, 1993. Tài nguyên động vật rừng Mã Đà.
5. Kaliakim M.V, Korzun V.L., Đặng Huy Huỳnh, Trần Văn Đức, Phạm Trọng Ánh, Nguyễn Xuân Đặng, 1998. Những tư liệu để so sánh tình trạng của các phức hợp chim rừng đồng bằng miền Nam qua ví dụ rừng đặc dụng nam Cát Tiên và Lâm trường Mã Đà. Các công trình nghiên cứu sinh thái nhiệt đới tại phía Nam Việt Nam (1988-1998), Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga chi nhánh phía Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1998: trang 9-11.